

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập xã, phường thuộc huyện Chư Sê và thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai như sau:

1. Thành lập xã Ia Phang thuộc huyện Chư Sê trên cơ sở 12.710,5 ha diện tích tự nhiên và 5.214 nhân khẩu của xã Nhơn Hòa.

Địa giới hành chính xã Ia Phang: Đông giáp huyện Ayun Pa; Tây giáp xã Nhơn Hòa và xã Ia Le; Nam giáp xã Ia Le và huyện Ayun Pa; Bắc giáp xã Ia Hrú và xã HBông.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập xã Ia Phang, xã Nhơn Hòa có 5.689,5 ha diện tích tự nhiên và 8.116 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Ia Dreng thuộc huyện Chư Sê trên cơ sở 2.351,7 ha diện tích tự nhiên và 2.486 nhân khẩu của xã Ia Hrú.

Địa giới hành chính xã Ia Dreng: Đông giáp xã Ia Hrú; Tây giáp xã HLốp và xã Ia Ko; Nam giáp xã Nhơn Hòa; Bắc giáp xã Ia Blang và xã Ia HLốp.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập xã Ia Dreng, xã Ia Hrú có 6.178,3 ha diện tích tự nhiên và 7.701 nhân khẩu.

3. Thành lập phường Yên Thế thuộc thành phố Pleiku trên cơ sở 1.187 ha diện tích tự nhiên và 12.916 nhân khẩu của xã Biển Hồ.

Địa giới hành chính phường Yên Thế: Đông giáp xã Biển Hồ; Tây giáp huyện Ia Grai; Nam giáp phường Thống Nhất và huyện Ia Grai; Bắc giáp huyện Ia Grai và huyện Chư Păh.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập phường Yên Thế, xã Biển Hồ có 2.019,2 ha diện tích tự nhiên và 4.432 nhân khẩu.

4. Thành lập phường Trà Bá thuộc thành phố Pleiku trên cơ sở 758,67 ha diện tích tự nhiên và 13.990 nhân khẩu của xã Trà Bá.

Địa giới hành chính phường Trà Bá: Đông giáp

xã Chư Á; Tây giáp phường Hội Phú; Nam giáp xã Chư HDRông; Bắc giáp phường Hoa Lư và xã Trà Đa.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập phường Trà Bá, xã Trà Bá có 2.360,33 ha diện tích tự nhiên và 4.610 nhân khẩu.

5. Đổi tên xã Trà Bá thuộc thành phố Pleiku thành xã Chư HDRông.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

THƯƠNG MẠI - KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ - CÔNG NGHIỆP

**THÔNG TƯ liên tịch số 19/2000/TTLT/
BTM-BKHĐT-BCN ngày 16/10/2000
hướng dẫn việc giao và thực hiện
hạn ngạch hàng dệt, may xuất
khẩu vào thị trường EU, Canada,
Thổ Nhĩ Kỳ hai năm 2001 và 2002.**

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ
nêu tại Công văn số 6228/KTTH ngày 05/12/1997
của Văn phòng Chính phủ;

Căn cứ Hiệp định buôn bán hàng dệt may với các nước EU, Canada và Thổ Nhĩ Kỳ, liên Bộ Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Công nghiệp hướng dẫn việc giao và thực hiện hạn ngạch hàng dệt may hai năm 2001 và 2002 như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hạn ngạch hàng dệt may.

Nhằm khuyến khích việc sử dụng hết hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào các nước có quy định hạn ngạch và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu, từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 hàng dệt may được phân thành 2 nhóm:

Nhóm I: Gồm các mặt hàng (Cat.) có tỷ lệ sử dụng dưới 90%, cụ thể như sau:

- Thị trường EU: các Cat. 9, 10, 12, 13, 14, 18, 20, 21, 26, 28, 35, 39, 41, 68, 76, 97, 118 và 161.

- Thị trường Thổ Nhĩ Kỳ: Toàn bộ 29 mặt hàng quản lý bằng hạn ngạch.

Đối với các mặt hàng thuộc nhóm này, các doanh nghiệp thuộc các đối tượng nêu tại khoản 2 dưới đây được xuất khẩu theo nhu cầu, thủ tục xuất khẩu thực hiện tại các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực của Bộ Thương mại tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh. Hàng tuần, Bộ Thương mại sẽ thông báo tình hình cấp E/L và số lượng hạn ngạch còn lại trên các báo Thương mại, Đầu tư, Công nghiệp và tại các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực, đồng thời có hướng dẫn quản lý cụ thể đối với những mặt hàng có khả năng xuất khẩu vượt hạn ngạch để doanh nghiệp biết và thực hiện.

Nhóm II: Gồm các mặt hàng (Cat.) có tỷ lệ sử dụng đạt 90% trở lên, cụ thể như sau:

- Thị trường EU: các Cat. 4, 5, 6, 7, 8, 15, 29, 31, 73, 78, 83.

- Thị trường Canada: các Item/Cat. 1/3a, 2a, 3c, 4a, 4c, 5a, 5b, 7/8a, 8c, 8d, 9a, 10a, 11a, 12a, 13, ItemB.

Việc xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm II này thực hiện trên cơ sở Thông báo giao hạn ngạch của Bộ Thương mại hoặc của Ủy ban nhân dân các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh (hoặc các cơ quan được Ủy ban nhân dân các thành phố ủy quyền).

Vào tháng 6 và tháng 9 hàng năm, hoặc trong trường hợp có sự thay đổi đột biến việc sử dụng hạn ngạch một hoặc một số mặt hàng nào đó, liên Bộ xem xét, điều chỉnh các mặt hàng giữa nhóm I và nhóm II phù hợp với tình hình thực hiện và quản lý hạn ngạch.

2. Đối tượng được giao hạn ngạch.

Các doanh nghiệp đã được giao hạn ngạch năm trước năm thực hiện hạn ngạch hoặc các doanh nghiệp sản xuất hàng dệt may, thủ tục có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề phù hợp, đã đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

3. Hạn ngạch công nghiệp.

Đối với thị trường EU, dành 30% hạn ngạch từng chủng loại hàng (cat.) thuộc nhóm II để giao cho các doanh nghiệp ký hợp đồng trực tiếp với khách hàng là nhà công nghiệp Châu Âu, do Ủy ban Châu Âu giới thiệu hàng năm. Việc giao hạn ngạch công nghiệp được xem xét đối với các hợp đồng ký trước ngày 30 tháng 4 hàng năm. Các doanh nghiệp ký hợp đồng hạn ngạch công nghiệp phải đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 30% hạn ngạch được giao chính thức. Các doanh nghiệp được giao với số lượng hạn ngạch chính thức dưới 50.000 sản phẩm đối với các mặt hàng (cat.) 4, 5, 8 và 31; dưới 30.000 sản phẩm đối với mặt hàng (cat.) 6, 7, 29 và 73; dưới 3.000 sản phẩm đối với mặt hàng (cat.) 15 và dưới 3,0 tấn đối với mặt hàng (cat.) 78 và 83, không bắt buộc phải ký hạn ngạch công nghiệp.

4. Liên Bộ Thương mại - Kế hoạch và Đầu tư - Công nghiệp phân cấp việc giao hạn ngạch để Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp giao hạn ngạch

cho các doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố quản lý theo Thông tư liên tịch này và Biên bản bàn giao giữa liên Bộ Thương mại - Kế hoạch và Đầu tư - Công nghiệp với Ủy ban nhân dân các thành phố.

5. Dành khoảng 5% hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu sang EU thuộc nhóm II, riêng T-shirt, polo.shirt (cat.4) 10% để thưởng khuyến khích cho các doanh nghiệp:

- Sử dụng vải sản xuất trong nước để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu sang EU trong năm thực hiện hạn ngạch.

- Xuất khẩu hàng dệt may sang các thị trường không áp dụng hạn ngạch năm trước.

Việc thưởng hạn ngạch theo quy định riêng.

6. Dành khoảng 25% hạn ngạch thương mại hàng dệt may xuất khẩu sang EU các mặt hàng (Cat.): 4, 5, 6, 7, 8, 15, 31 và 73 đấu thầu cho các doanh nghiệp trong cả nước.

Việc đấu thầu hạn ngạch thực hiện theo Quy chế Đấu thầu hạn ngạch hàng dệt, may xuất khẩu vào thị trường có quy định hạn ngạch ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 1405/1998/QĐ-BTM ngày 17 tháng 11 năm 1998 và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 36/2000/QĐ-BTM ngày 10/1/2000.

7. Dành khoảng 5% hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu sang EU thuộc nhóm II để giao cho các doanh nghiệp mới.

II. QUY ĐỊNH VIỆC GIAO HẠN NGẠCH CÁC MẶT HÀNG THUỘC NHÓM II

1. Căn cứ giao hạn ngạch.

Hạn ngạch được giao bằng số lượng thực hiện hạn ngạch chính thức năm trước của doanh nghiệp, không bao gồm phần hạn ngạch thưởng, đấu thầu, điều chỉnh, bổ sung.

Đối với các doanh nghiệp mới sản xuất hàng dệt may xuất khẩu, hạn ngạch được giao trên cơ sở xét cụ thể từng trường hợp về năng lực sản xuất, xuất khẩu. Nhưng số lượng được giao không quá 15.000 chiếc sơ mi nam (Cat.8) quy đổi theo Hiệp định. Riêng Cat.4 và Cat.5, liên Bộ xem xét và giao hạn ngạch cho các doanh nghiệp làm hàng thêu, đan xuất khẩu.

2. Thời gian giao hạn ngạch.

a) Đối với hạn ngạch thương mại.

Việc giao hạn ngạch được chia làm 2 đợt:

Đợt 1: Trong tháng 10 năm trước năm thực hiện hạn ngạch:

- Đối với các doanh nghiệp phải ký hợp đồng hạn ngạch công nghiệp, hạn ngạch thương mại được giao bằng 70% số lượng thực hiện 9 tháng của năm trước năm thực hiện hạn ngạch.

- Đối với các doanh nghiệp không phải ký hợp đồng công nghiệp, hạn ngạch thương mại được giao với số lượng bằng 100% số lượng thực hiện 9 tháng của năm trước năm thực hiện hạn ngạch.

Đợt 2: Trong tháng 1 năm thực hiện hạn ngạch:

- Giao tiếp hạn ngạch thương mại còn lại theo quy định nêu tại điểm 3, mục 1.

- Giao hạn ngạch cho các doanh nghiệp mới.

- Giao hạn ngạch thưởng khuyến khích cho các doanh nghiệp (theo quy định riêng).

b) Đối với hạn ngạch công nghiệp:

Trước ngày 15 tháng 5 năm thực hiện hạn ngạch, các doanh nghiệp đã ký hợp đồng hạn ngạch công nghiệp, gửi hợp đồng về Bộ Thương mại hoặc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (đối với các doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân các thành phố quản lý) để được giao hạn ngạch công nghiệp.

Nếu doanh nghiệp không ký được hợp đồng hạn ngạch công nghiệp sẽ được chuyển sang hạn

ngạch thương mại với số lượng bằng 70% tiêu chuẩn hạn ngạch công nghiệp của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp được giao hạn ngạch công nghiệp theo hợp đồng đã ký nhưng không sử dụng do khách hàng từ chối và có yêu cầu chuyển sang hạn ngạch thương mại, thì doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị kèm theo thư hủy hợp đồng (hoặc đơn hàng) của khách hàng công nghiệp. Doanh nghiệp được giao lại hạn ngạch thương mại bằng 70% số lượng hạn ngạch công nghiệp.

3. Ứng trước hạn ngạch năm sau.

Các doanh nghiệp được ứng trước hạn ngạch năm sau bằng khoảng 5% hạn ngạch các Cat. cho năm thực hiện hạn ngạch. Trường hợp mặt hàng có ít doanh nghiệp đăng ký ứng trước, tỷ lệ ứng trước cho các doanh nghiệp có nhu cầu có thể cao hơn và số lượng hạn ngạch ứng trước được trừ với số lượng tương ứng hạn ngạch năm sau.

4. Trong quá trình giao và thực hiện hạn ngạch, nếu có vấn đề phát sinh như: hỗ trợ các doanh nghiệp khó khăn, chuyển đổi hạn ngạch giữa các Cat. và giữa các doanh nghiệp.... Tổ Điều hành liên Bộ nghiên cứu và đề xuất lãnh đạo Bộ Thương mại xem xét xử lý.

III. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH

Các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường EU, Canada các Cat. thuộc nhóm II, đăng ký bằng văn bản gửi về Bộ Thương mại (Vụ Xuất nhập khẩu), 21 Ngô Quyền - Hà Nội hoặc Ủy ban nhân dân (Sở Thương mại) thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian đăng ký:

- Hạn ngạch thương mại:

Trước ngày 30 tháng 10 năm trước năm thực hiện hạn ngạch.

- Hạn ngạch công nghiệp:

Trước ngày 15 tháng 5 năm thực hiện hạn ngạch.

Đối với các doanh nghiệp mới thời gian đăng ký sử dụng hạn ngạch chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm trước năm thực hiện hạn ngạch.

IV. NHỮNG QUY ĐỊNH THỰC HIỆN

1. Hạn ngạch có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 của năm thực hiện hạn ngạch.

2. Hoàn trả.

Doanh nghiệp không có khả năng thực hiện hạn ngạch được giao, phải hoàn trả Bộ Thương mại hoặc Ủy ban nhân dân các thành phố, để giao cho doanh nghiệp khác thực hiện.

Doanh nghiệp hoàn trả trước ngày 30 tháng 9 năm thực hiện hạn ngạch sẽ được tính vào tiêu chuẩn năm sau. Doanh nghiệp không sử dụng hết hạn ngạch mà không hoàn trả trước ngày 30 tháng 9 năm thực hiện hạn ngạch, sẽ bị trừ vào số lượng hạn ngạch tương ứng năm sau.

3. Phí hạn ngạch.

Phí hạn ngạch từng chủng loại hàng theo Phụ lục đính kèm.

Các doanh nghiệp nộp phí hạn ngạch cho từng thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch hoặc từng lô hàng xuất khẩu. Khi làm thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu (Export Licence), doanh nghiệp phải xuất trình cho Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực chứng từ đã nộp phí hạn ngạch vào tài khoản của Bộ Thương mại số 945-01-475 tại Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội.

4. Ủy thác và nhận ủy thác.

Các doanh nghiệp được giao hạn ngạch được ủy thác cho doanh nghiệp khác xuất khẩu trên nguyên tắc hàng phải được sản xuất tại doanh nghiệp có hạn ngạch. Việc ủy thác và nhận ủy thác thực hiện theo quy định hiện hành (Nghị định của Chính phủ số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998).

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Phụ lục số 1

MỨC THU LỆ PHÍ HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU
HÀNG DỆT MAY VÀO THỊ TRƯỜNG EU(kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2000/TTLT/
BTM-BKHĐT-BCN ngày 16/10/2000).

Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp hướng dẫn thực hiện các điều khoản của Hiệp định đã ký và các quy chế đã ban hành, phối hợp với các cơ quan hữu quan trong nước và nước ngoài xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình thực hiện.

Các doanh nghiệp thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Thông tư liên Bộ và các quy định của Hiệp định về buôn bán hàng dệt may ký với EU, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ. Trường hợp vi phạm, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý từ thu hồi hạn ngạch đến đình chỉ giao hạn ngạch hoặc theo quy định của pháp luật.

Tổ Điều hành liên Bộ Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Công nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, định kỳ thông báo tình hình trên Báo Thương mại, Báo Đầu tư và Báo Công nghiệp để các doanh nghiệp có những thông tin cần thiết kịp thời.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư liên Bộ Thương mại - Kế hoạch và Đầu tư - Công nghiệp số 29/1999/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 07 tháng 9 năm 1999/.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thứ trưởng

MAI VĂN DẦU

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thứ trưởng

LẠI QUANG THỰC

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thứ trưởng

LÊ HUY CÔN

Số thứ tự	Tên chủng loại hàng	Cat.	Mức thu
1	T.Shirt	4	300,0 đồng/chiếc
2	Áo len	5	1.000,0 đồng/chiếc
3	Quần	6	1.000,0 đồng/chiếc
4	Sơ mi nữ	7	500,0 đồng/chiếc
5	Sơ mi nam	8	500,0 đồng/chiếc
6	Khăn bông	9	200.000,0 đồng/tấn
7	Quần lót	13	100,0 đồng/chiếc
8	Áo khoác nam	14	1.000,0 đồng/chiếc
9	Áo khoác nữ	15	5.000,0 đồng/chiếc
10	Bộ Pyjama	18	500.000,0 đồng/tấn
11	Ga trải giường	20	500.000,0 đồng/tấn
12	Áo Jacket	21	1.000,0 đồng/chiếc
13	Váy dài nữ	26	1.000,0 đồng/chiếc
14	Quần len	28	200,0 đồng/chiếc
15	Bộ quần áo nữ	29	2.000,0 đồng/bộ
16	Áo lót nhỏ	31	1.000,0 đồng/chiếc
17	Vải tổng hợp	35	350.000,0 đồng/tấn
18	Khăn trải bàn	39	500.000,0 đồng/tấn
19	Sợi tổng hợp	41	300.000,0 đồng/tấn
20	Quần áo trẻ em	68	700.000,0 đồng/tấn
21	Bộ thể thao	73	2.000,0 đồng/bộ
22	Quần áo bảo hộ lao động	76	500.000,0 đồng/tấn
23	Quần áo	78	2.500.000,0 đồng/tấn
24	Quần áo	83	700.000,0 đồng/tấn
25	Lưới sợi	97	700.000,0 đồng/tấn
26	Khăn trải bàn bằng lanh, gai	118	500.000,0 đồng/tấn
27	Quần áo bằng vải thô	161	500.000,0 đồng/tấn

Phụ lục số 2**MỨC THU LỆ PHÍ HẠN NGẠCH XUẤT KHẨU
HÀNG DỆT MAY VÀO THỊ TRƯỜNG CANADA**

(kèm theo Thông tư liên tịch số
19/2000/TTLT/BTM-BKHĐT-BCN ngày
16/10/2000).

Số thứ tự	Tên chủng loại hàng	Cat.	Mức thu
1	Jacket	1/3a	3.500,0 đồng/chiếc, bộ
2	Quần áo mùa đông	2a	3.500,0 đồng/chiếc, bộ
3	Bộ quần áo	4a	2.000,0 đồng/bộ
4	Váy nữ	4c	1.000,0 đồng/chiếc
5	Quần	5a/b	1.000,0 đồng/chiếc
6	Sơ mi	7/8a	500,0 đồng/chiếc
7	T- shirt	8c	300,0 đồng/chiếc
8	Bộ thể thao	8d	2.000,0 đồng/bộ
9	Quần áo lót	9a	500,0 đồng/bộ
10	Áo len	11a	1.000,0 đồng/chiếc
11	Quần áo trẻ em	Item B	150,0 đồng/chiếc, bộ

BỘ THƯƠNG MẠI - TỔNG CỤC DU LỊCH

**THÔNG TƯ liên tịch số 20/2000/TTLT-
BTM-TCDL ngày 20/10/2000 hướng
dẫn thực hiện Nghị định số 45/2000/
NĐ-CP ngày 06/9/2000 của Chính
phủ quy định về Văn phòng đại
diện, Chi nhánh của thương nhân
nước ngoài và của doanh nghiệp
du lịch nước ngoài tại Việt Nam.**

Căn cứ Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06/9/2000 của Chính phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, dưới đây gọi tắt là Nghị định số 45/2000/

NĐ-CP, Bộ Thương mại và Tổng cục Du lịch hướng dẫn cụ thể về việc thi hành thống nhất như sau:

**I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CẤP
GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG
ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH**

1. Đối tượng được cấp Giấy phép.

Thương nhân nước ngoài và doanh nghiệp du lịch nước ngoài, dưới đây gọi tắt là thương nhân nước ngoài, nếu có yêu cầu và đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 45/2000/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn này đều được xét cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam.

2. Điều kiện được cấp Giấy phép.**a) Đối với Văn phòng đại diện:**

Thương nhân nước ngoài thuộc đối tượng nêu tại Mục 1 Phần I Thông tư này được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam khi có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật nơi thương nhân nước ngoài đặt trụ sở chính và nội dung hoạt động không thuộc các lĩnh vực cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Đối với Chi nhánh:

Thương nhân nước ngoài thuộc đối tượng nêu tại Mục 1 Phần I Thông tư này được cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh tại Việt Nam khi hội đủ các điều kiện sau:

- Có đăng ký kinh doanh hợp pháp theo pháp luật nơi thương nhân nước ngoài đặt trụ sở chính;
- Đã hoạt động không dưới 5 năm, kể từ khi đăng ký kinh doanh;

- Có kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ Chi nhánh thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp du lịch nước ngoài được phép kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam cho từng thời kỳ.